

Số: 62 /2005/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 11 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành qui định kích thước mặt cắt ngang quy hoạch
một số tuyến đường giao thông tại thành phố Buôn Ma Thuột**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 61/2002/QĐ-UB ngày 03/5/2002 của UBND tỉnh Đắk Lắk, về việc ban hành chỉ giới đường đỏ một số tuyến đường giao thông tại thành phố Buôn Ma Thuột;

Xét đề nghị của liên Ngành: Xây dựng - Giao thông Vận tải - UBND thành phố Buôn Ma Thuột tại công văn số 614/CV-LN ngày 01/11/2005,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Qui định kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông tại thành phố Buôn Ma Thuột.

Qui định kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông tại thành phố Buôn Ma Thuột là cơ sở pháp lý để thực hiện công tác quản lý đô thị theo quy hoạch, bao gồm: Lập, phê duyệt dự án cải tạo, đầu tư xây dựng các công trình; cấp chứng chỉ quy hoạch, thẩm định thiết kế, cấp giấy phép xây dựng, giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất, xử lý các vi phạm về xây dựng trong đô thị.

Điều 2. Giao cho Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông Vận tải, UBND thành phố Buôn Ma Thuột tổ chức hướng dẫn, thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1955/QĐ-UB ngày 26/9/1997 của UBND tỉnh Đắk Lắk, về việc qui định kích thước mặt cắt ngang quy hoạch lòng đường, lề đường một số tuyến đường giao thông tại thành phố Buôn Ma Thuột. Các qui định về kích thước mặt cắt ngang quy hoạch đường giao thông tại thành phố Buôn Ma Thuột trước đây, trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Giao thông Vận tải; Chủ tịch UBND thành phố Buôn Ma Thuột và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

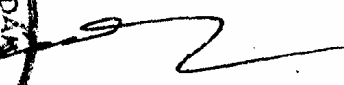
Nơi nhận: 

- Như Điều 3,
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu VT- CN (T80)

(QđinhMCAngangBMT)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**




Nguyễn Văn Lạng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUI ĐỊNH

Kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông
tại thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 62 /2005/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2005 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		C.Dài tuyến (m)	CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ (m)	MẶT CẮT QUY HOẠCH (m)			GHI CHÚ
		Từ ...	Đến ...			Hè phố (Bên trái)	Mặt đường + (Dãi phân cách) + Mặt đường	Hè phố (Bên phải)	
A/ ĐƯỜNG CHÍNH TRUNG TÂM									
1	Phan Chu Trinh	Ngã 6 trung tâm	Nguyễn Văn Trỗi	957,0	24	5	14	5	
		Nguyễn Văn Trỗi	Giải Phóng	2.817,0	30	8	14	8	
2	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Giải Phóng	2.700,0	24	5	14	5	
3	Lê Thánh Tông	Phan Bội Châu	Nguyễn Đình Chiểu	880,0	30	8	14	8	
		Nguyễn Đình Chiểu	Giải Phóng	2.434,0	24	6	12	6	
4	Tôn Đức Thắng	Trần Quang Khải	Giải Phóng	2.543,0	30	8	14	8	
B/ ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC									
1	Nơ Trang Long	Ngã 6 trung tâm	Lê Hồng Phong	324,0	22	5	12	5	
2	Mai Hắc Đế	Y Ngông	Tổng kho	2.461,0	24	5	14	5	
3	Đường khối 10 Thắng Lợi cũ (vào buôn Đhar Prông)	Phan Chu Trinh	Buôn Đhar Prông	2.300,0	20	4,75	10,5	4,75	
4	Y Wang	Lê Duẩn	Hồ Ea Kao	6.535,0	24	5	14	5	
5	Hoàng Diệu	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	185,0	14	3,5	7	3,5	
		Phan Chu Trinh	Trương Công Định	1.554,0	22	5,75	10,5	5,75	
6	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	1.068,0	20	4	12	4	

STT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		C.Dài tuyến (m)	CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ (m)	MẶT CẮT QUY HOẠCH (m)			GHI CHÚ
		Từ ...	Đến ...			Hè phố (Bên trái)	Mặt đường + (Dãi phân cách) + Mặt đường	Hè phố (Bên phải)	
7	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	350,0	20	4,75	10,5	4,75	
		Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	590,0	24	6	12	6	
8	Trường Chinh	Bà Triệu	Lê Thị Hồng Gấm	1.306,1	24	6	12	6	
9	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Khuyến	1.093,0	24	5	14	5	
10	Trần Nhật Duật	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Khuyến	1.191,0	24	5	14	5	
11	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2.004,0	24,5	6,25	12	6,25	
C/ ĐƯỜNG KHU VỰC									
1	Bà Triệu	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành	500,0	20	4,75	10,5	4,75	
		Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	190,0	20	4	12	4	
2	Đào Duy Từ	Phan Bội Châu	Hết đường	510,0	20	5,5	9	5,5	
3	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	Nguyễn Văn Trỗi	850,0	20	4,75	10,5	4,75	
4	Hùng Vương	Ngã 6 trung tâm	Bà Triệu	635,0	20	4	12	4	
		Bà Triệu	Ama Jhao	2.063,0	20	4,75	10,5	4,75	
5	Y Jút	Nguyễn Công Trứ	Hết đường (K4, Thắng Lợi)	1.150,0	20	4,75	10,5	4,75	
6	Mạc Thị Bưởi	Quang Trung	Hết đường	650,0	20	4,75	10,5	4,75	
7	Nguyễn Đức Cảnh	Hoàng Diệu	Nguyễn Văn Trỗi	440,0	18	4,5	9	4,5	
8	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	Hết đường	550,0	20	4,75	10,5	4,75	
9	Nguyễn Bình Khiêm	Hoàng Diệu	Hết đường	323,0	18	4,5	9	4,5	
10	Phan Đình Giót	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	265,0	20	4,75	10,5	4,75	
11	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Đinh Tiên Hoàng	520,0	20	4	12	4	
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	1.180,0	18	4,5	9	4,5	
12	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Hết đường	605,0	20	4,75	10,5	4,75	
13	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu suối Đốc Học (Tiền)	Công bệnh viện TP.BMT	1.000,0	20	4,75	10,5	4,75	
14	Nguyễn T.Minh Khai	Phan Chu Trinh	Phạm Ngũ Lão	1.142,0	20	4	12	4	

STT.	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		C.Dài tuyến (m)	CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ (m)	MẶT CẮT QUY HOẠCH (m)			GHI CHÚ
		Từ ...	Đến ...			Hệ phố (Bên trái)	Mặt đường + (Dãi phân cách) + Mặt đường	Hệ phố (Bên phải)	
15	Đoàn Thị Điểm	Lý Thường Kiệt	Hết đường	88,0	12	2,5	7	2,5	
16	Lê Đại Hành	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	280,0	14	3,5	7	3,5	
17	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	290,0	18	3,75	10,5	3,75	
		Ngô Quyền	Phan Chu Trinh	738,0	18	4,5	9	4,5	
18	Ngô Mây	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	150,0	18	4,5	9	4,5	
		Hoàng Diệu	Trần Phú	130,0	12	2,5	7	2,5	
19	Y Ngông	Lê Duẩn	Giải Phóng	2.000,0	20	4,75	10,5	4,75	Đường Nguyễn Du cũ
20	Nguyễn Du	Lê Duẩn (vòng xoay)	Cầu chui	372,0	18	4,5	9	4,5	
		Cầu chui	Ngã 3 vào nghĩa địa Tàu	938,0	16	4,5	7	4,5	
21	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Chu Trinh	Y Jút	430,0	16	3,5	9	3,5	
22	Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	P. Tự An (hết đường thẳng)	530,0	18	4,5	9	4,5	
23	Nguyễn Cư Trinh	Phạm Hồng Thái	Nhà thờ Trần Hưng Đạo	850,0	14	3,5	7	3,5	Đường Phạm Hồng Thái nhánh rẽ theo QĐ 61/2002/QĐ-UB ngày 03/5/02
24	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Diệu	Nguyễn Thị Minh Khai	346,0	18	4,5	9	4,5	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu suối Ea Ngay	500,0	20	4	12	4	
		Cầu suối Ea Ngay	Giải Phóng (Km0 ĐT-669A)	702,0	26	7	12	7	
25	Tán Thuật	Đinh Tiên Hoàng	Phạm Hồng Thái	210,0	16	4,5	7	4,5	
26	Điện Biên Phủ	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Thị Minh Khai	870,0	20	4,75	10,5	4,75	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (K2, Thành Công)	200,0	18	3,75	10,5	3,75	
27	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Công Trứ	Hết đường (Đoàn Thị Điểm)	1.090,0	20	5,5	9	5,5	
28	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	960,1	24	5	14	5	
29	Trần Văn Phú	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	408,4	18	4,5	9	4,5	Đường Lý Tự Trọng theo QĐ 61/2002/QĐ- UB ngày 03/5/02

STT.	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		C.Dài tuyến (m)	CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ (m)	MẶT CẮT QUY HOẠCH (m)			GHI CHÚ.
		Từ ...	Đến ...			Hè phố (Bên trái)	Mặt đường + (Dãi phân cách) + Mặt đường	Hè phố (Bên phải)	
30	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	2.645,0	30	6	18	6	
31	Quang Trung	Phan Chu Trinh	Hẻm 171 Phan Bội Châu	1.114,0	20	4,75	10,5	4,75	
		Hẻm 171 Phan Bội Châu	Mạc Đình Chi	950,0	18	4,5	9	4,5	
32	Lê Hồng Phong	Y Ngông	Nguyễn Thị Minh Khai	1.570,0	20	4	12	4	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (K2, Thành Công)	165,0	14	3,5	7	3,5	
33	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Ngô Mây	1.005,0	20	4,75	10,5	4,75	
		Ngô Mây	Nguyễn Tri Phương	937,0	16	3,5	9	3,5	
34	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	Sau Sò KH-ĐT	155,0	10	1,5	7	1,5	
		Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng (phía nam)	742,0	16	4,5	7	4,5	
35	Tôn Thất Tùng	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	207,5	16	4,5	7	4,5	
36	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	An Dương Vương	543,0	18	4,5	9	4,5	
37	Ama Khê	Nguyễn Tất Thành	Hết đường (K10, P. Tự An)	1.460,0	20	4,75	10,5	4,75	
38	Ama Jhao	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	950,0	18	4,5	9	4,5	
39	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	Hết đường (K7, Thành Nhất)	1.352,0	18	4,5	9	4,5	
40	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Hết đường (Hẻm N T Phương)	657,0	20	5,5	9	5,5	
41	Nguyễn Thông	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Văn Phú	404,6	18	4,5	9	4,5	
42	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Đình Chiểu	Đường vào buôn Đhar Prông	1.330,0	18	4,5	9	4,5	
43	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	407,0	18	4,5	9	4,5	
44	Trần Cao Vân	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	406,0	18	4,5	9	4,5	
45	Mai Xuân Thưởng	Phan Bội Châu	Giải Phóng	1.208,0	20	4,75	10,5	4,75	
46	Hồ Tùng Mậu	Lê Hồng Phong	Y Ngông	660,0	16	4,5	7	4,5	
47	Nguyễn Viết Xuân	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	445,0	16	3,5	9	3,5	
48	Y Nuê	Lê Duẩn	Hết đường (K7, Ea Tam)	1.553,0	18	3,75	10,5	3,75	
49	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	1.020,0	24	6	12	6	

STT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		C.Dài tuyến (m)	CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ (m)	MẶT CẮT QUY HOẠCH (m)			GHI CHÚ
		Từ ...	Đến ...			Hè phố (Bên trái)	Mặt đường + (Đãi phân cách) + Mặt đường	Hè phố (Bên phải)	
50	Nguyễn Văn Bé	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	136,0	12	3,5	7	1,5	
51	Kim Đồng	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	149,5	10	1,5	7	1,5	
52	Hà Huy Tập	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	232,8	14	3,5	7	3,5	
53	Nguyễn Chánh	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	197,5	14	3,5	7	3,5	
54	Lý Nam Đế	Nguyễn Tất Thành	Y Bih Alê Ô	264,5	20	5,5	9	5,5	
		Y Bih Alê Ô	Lê Thánh Tông	103,9	14	3,5	7	3,5	
55	Trần Quang Khải	Nguyễn Tất Thành	Y Bih Alê Ô	213,0	20	5,5	9	5,5	
		Y Bih Alê Ô	Phan Chu Trinh	473,0	14	3,5	7	3,5	
56	Tú Xương	Trường Chinh	Phan Chu Trinh	340,5	14	3,5	7	3,5	
57	Trần Khánh Dư	Trường Chinh	Phan Chu Trinh	745,0	14	3,5	7	3,5	
58	Y Bih Alê Ô	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	1.053,1	14	3,5	7	3,5	
59	Sương Nguyệt Ánh	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	131,0	10	2,25	5,5	2,25	
60	Trần Hữu Trang	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	127,0	10	2,25	5,5	2,25	
61	Nguyễn Hồng	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	177,0	10	2,5	5	2,5	
62	Lý Thái Tổ	Phan Bội Châu	Hà Huy Tập	304,0	14	3,5	7	3,5	
63	Giáp Hải	Hải Triều	Nguyễn Đình Chiểu	213,0	14	3,5	7	3,5	
64	Lê Lợi	Trần Khánh Dư	Tân Đà	160,0	14	3,5	7	3,5	
65	Tân Đà	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	233,0	10	2,5	5	2,5	
66	Tô Hiệu	Lê Thánh Tông	Lê Thị Hồng Gấm	226,0	10	2,5	5	2,5	
		Lê Thị Hồng Gấm	Ngô Gia Tự	486,0	14	3,5	7	3,5	
67	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Ama Khê	480,0	12	2,5	7	2,5	
68	Lê Quý Đôn	Nguyễn Chí Thanh	Lê Thánh Tông	890,0	22	5	12	5	
69	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Chí Thanh	Lê Thánh Tông	1.000,0	18	3,75	10,5	3,75	Đường tim lệch, bên phải 10m, bên trái 8m
70	Hoàng Văn Thụ	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	208,0	16	4,5	7	4,5	

STT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		C.Dài tuyến (m)	CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ (m)	MẶT CẮT QUY HOẠCH (m)			GHI CHÚ
		Từ ...	Đến ...			Hè phố (Bên trái)	Mặt đường + (Đãi phân cách) + Mặt đường	Hè phố (Bên phải)	
71	Phù Đồng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	207,5	16	4	8	4	
72	Cao Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	207,0	16	4	8	4	
73	Nguyễn Biểu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	206,0	16	4	8	4	
74	Ngô Thị Nhậm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	205,0	22	6	10	6	
75	Hàn Mạc Tử	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	204,0	16	4	8	4	
76	Phạm Ngọc Thạch	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	203,5	16	4	8	4	
77	Nguyễn Thượng Hiền	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	203,0	16	4	8	4	
78	Phan Đăng Lưu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	203,0	16	4	8	4	
79	Lý Chính Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	203,0	16	4	8	4	
80	Thái Phiên	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	203,0	16	4	8	4	
81	Ông Ích Khiêm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	204,5	16	4	8	4	
82	Trần Quốc Thảo	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	204,0	16	4	8	4	
83	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	432,0	10	2	6	2	
84	Văn Cao	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	402,5	10	2	6	2	
85	Cao Bá Quát	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	332,5	10	2	6	2	
86	Trần Quốc Toàn	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	405,0	10	2	6	2	
87	Tô Hiến Thành	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	405,5	10	2	6	2	
88	Đào Tấn	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	405,0	10	2	6	2	
89	Tổng Duy Tân	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	404,0	10	2	6	2	
90	Lê Lai	Trương Công Định	Hết đường	313,0	18	4,5	9	4,5	
91	An Dương Vương	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	420,0	18	4,5	9	4,5	
92	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tri Phương	Hết đường	365,0	18	4,5	9	4,5	
93	Nơ Trang Gưh	Phan Bội Châu	Mai Xuân Thưởng	1.464,3	16	4	8	4	Theo Quyết định số 1805/QĐ-UB ngày 01/9/1998

STT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		C.Dài tuyến (m)	CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ (m)	MẶT CẮT QUY HOẠCH (m)			GHI CHÚ
		Từ ...	Đến ...			Hè phố (Bên trái)	Mặt đường + (Đãi phân cách) + Mặt đường	Hè phố (Bên phải)	
94	Đình Công Tráng	Quang Trung	Nơ Trang Gưh	950,0	16	4	8	4	
95	Lương Thế Vinh	Y Ngông	Mai Xuân Thường	1.670,0	12	3	6	3	
96	Hồ Xuân Hương	Phan Bội Châu	Quang Trung	420,0	10	2	6	2	
97	Hoàng Hoa Thám	Quang Trung	Y Ngông	1.000,0	16	4	8	4	
98	Mạc Đình Chi	Phan Bội Châu	Mai Xuân Thường	950,0	20,5	5	10,5	5	
99	Tuệ Tĩnh	Lê Duẩn	Y Wang	2.187,0	18	4,5	9	4,5	
100	Y Ôn	Lê Duẩn	Hết đường	1.028,1	15	4	7	4	
101	Đặng Thái Thân	Giải Phóng	Mai Hắc Đế	508,0	15	4	7	4	
102	Nguyễn Trường Tộ	Y Wang	Hết đường	2.918,6	18	4,5	9	4,5	
103	Ôi Ất	Lê Duẩn	Hết đường (K3, Ea Tam)	540,0	12	3	6	3	
104	Phan Huy Chú	Nguyễn Thị Định	Hết địa bàn P. Khánh Xuân	2.200,0	24	6	12	6	
105	Sấm Brăm	Ôi Ất	Phan Huy Chú	2.930,0	16	4	8	4	
106	Nguyễn An Ninh	Lê Duẩn	Trại tạm giam	857,0	18	4,5	9	4,5	
107	Ngô Tất Tố	Nguyễn Công Trứ	Hùng Vương	189,0	16	4	8	4	
108	Trần Huy Liệu	Mai Hắc Đế	Y Ôn	446,0	15	4	7	4	
109	Dương Văn Nga	Mai Hắc Đế	Y Ngông	455,0	20	4,75	10,5	4,75	
110	Đặng Trần Côn	Mai Hắc Đế	Đường khoa Y	378,6	15	4	7	4	
111	Nguyễn Kim	Mai Hắc Đế	Hết đường	218,0	15	4	7	4	
112	Chu Mạnh Trinh	Mai Hắc Đế	Y Ôn	269,5	12	3	6	3	
113	Phan Phù Tiên	Mai Hắc Đế	Y Ôn	369,0	12	3	6	3	
114	Lê Văn Sỹ	Lê Duẩn	Nguyễn Viết Xuân	266,0	12	3	6	3	
115	Tô Vĩnh Diện	Mai Hắc Đế	Lê Văn Sỹ	244,0	12	3	6	3	
116	Bế Văn Đàn	Mai Hắc Đế	Lê Duẩn	417,0	12	3	6	3	
117	Bùi Hữu Nghĩa	Hẻm nhánh sau tỉnh ủy	Hết đường	272,0	12	3	6	3	

STT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		C.Dài tuyến (m)	CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ (m)	MẶT CẮT QUY HOẠCH (m)			GHI CHÚ
		Từ ...	Đến ...			Hè phố (Bên trái)	Mặt đường + (Dãi phân cách) + Mặt đường	Hè phố (Bên phải)	
118	Hoàng Việt	Trần Quang Khải	Hết đường	100,0	10	2,25	5,5	2,25	
119	Lê Anh Xuân	Trần Quang Khải	Hết đường	100,0	10	2,25	5,5	2,25	
D/ CÁC QUỐC LỘ ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN TP. BUÔN MA THUẬT									
1	Nguyễn Văn Cừ	Bùng bình Km3 (NTT)	Nguyễn Lương Bằng	2.400,0	32	5	10,75+(0,5)+10,75	5	Theo DA đã điều chỉnh
		Nguyễn Lương Bằng	Hết địa bàn P. Tân Hòa	2.985,0	50	14	10,75+(0,5)+10,75	14	Theo DA đã điều chỉnh
2	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Cừ	Đường vào sân bay BMT	3.540,0	50	13,5	10,5+(2)+10,5	13,5	
			Tổng cộng:	126.988					

E/ GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. Chỉ giới đường đỏ: Là đường ranh giới được xác định trên bản đồ quy hoạch và thực địa, để phân định ranh giới phần đất được xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc các công trình hạ tầng kỹ thuật, không gian công cộng khác.
2. Mặt cắt ngang quy hoạch: là mặt cắt qui định kích thước ngang lòng đường và vỉa hè, được xác định trên cơ sở qui định kích thước chỉ giới đường đỏ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
CHỦ TỊCH



NGUYỄN VĂN LẠNG

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **07** /UBND-CN
V/v đính chính Quyết định
số 61 và 62/2005/QĐ-UBND
của UBND tỉnh Đắk Lắk

Buôn Ma Thuột, ngày 04 tháng 01 năm 2006

Kính gửi: Các cơ quan, đơn vị liên quan,

UBND tỉnh Đắk Lắk nhận được công văn số 674/SXD-QLN ngày 06/12/2005 của Sở Xây dựng Đắk Lắk, về việc đề nghị đính chính bản quy định kèm theo Quyết định số 61-62/2005/QĐ-UBND ngày 15/11/2005 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Sau khi xem xét, UBND tỉnh đính chính như sau:

1. Đính chính bản Quy định kích thước mặt cắt ngang, chỉ giới đường đỏ quốc lộ 14 qua địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột (ban hành kèm theo Quyết định số 61/2005/QĐ-UBND ngày 15/11/2005 của UBND tỉnh Đắk Lắk):

Tại số thứ tự 8: Đường vành đai phía tây thành phố Buôn Ma Thuột, mặt cắt quy hoạch hè phố (bên phải) đã ghi nhầm là 2(m); nay đính chính: **6(m)**.

2. Đính chính bản Quy định kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông tại thành phố Buôn Ma Thuột (ban hành kèm theo Quyết định số 62/2005/QĐ-UBND ngày 15/11/2005 của UBND tỉnh Đắk Lắk):

(có phụ lục kèm theo)

Nơi nhận:

- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
 - Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư Pháp;
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
 - Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
 - UBND các huyện, thành phố;
 - Lưu VT- CN (T.75)
- (D.chínhQD61,62-2005)

**TL. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Võ Minh Sơn

NỘI DUNG ĐỊNH CHÍNH
 Phụ lục kèm theo công văn số 07 /UBND-CN ngày 04/01/2006 của UBND tỉnh Đắk Lắk

1/ Theo Quyết định số 62/2005/QĐ-UBND ngày 15/11/2005 của UBND tỉnh Đắk Lắk:

STT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		C.Dài tuyến (m)	CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỒ (m)	MẶT CÁT QUY HOẠCH (m)			GHI CHÚ
		Từ ...	Đến ...			Hè phố (Bên trái)	Mặt đường + (Đãi phân cách) + Mặt đường	Hè phố (Bên phải)	
B/ ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC									
3	Đường khối 10 Thắng Lợi cũ (vào buôn Đhar Prông)	Phan Chu Trinh	Buôn Đhar Prông	2.300.0	20	4.75	10.5	4.75	
C/ ĐƯỜNG KHU VỰC									
30	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	2,645.0	30	6	18	6	
31	Quang Trung	Phan Chu Trinh	Hẻm 171 Phan Bội Châu	1,114.0	20	4.75	10.5	4.75	
		Hẻm 171 Phan Bội Châu	Mạc Đình Chi	950.0	18	4.5	9	4.5	
49	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	1,020.0	24	6	12	6	

2/ Nội dung định chính:

STT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		C.Dài tuyến (m)	CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỒ (m)	MẶT CÁT QUY HOẠCH (m)			GHI CHÚ
		Từ ...	Đến ...			Hè phố (Bên trái)	Mặt đường + (Đãi phân cách) + Mặt đường	Hè phố (Bên phải)	
B/ ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC									
3	Đường khối 10 Thắng Lợi cũ (vào buôn Đhar Prông)	Đường bao phía tây	Buôn Đhar Prông	1,005.0	20	4.75	10.5	4.75	

STT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		C.Dài tuyến (m)	CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỒ (m)	MẶT CẮT QUY HOẠCH (m)			GHI CHÚ
		Từ ...	Đến ...			Hè phố (Bên trái)	Mặt đường + (Đãi phân cách) + Mặt đường	Hè phố (Bên phải)	
C/ ĐƯỜNG KHU VỰC									
30	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	10,733.0	30	6	18	6	
31	Quang Trung	Phan Chu Trinh	Hẻm 249 Phan Bội Châu	1,114.0	20	4.75	10.5	4.75	Số cũ hẻm 171 Phan Bội Châu
		Hẻm 249 Phan Bội Châu	Mạc Đình Chi	950.0	18	4.5	9	4.5	
49	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	1,020.0	24	6	12	6	Theo Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 02/8/2005 của UBND tỉnh Đắk Lắk
		Phan Chu Trinh	Đường bao phía tây	1,295.0	24	5	14	5	